

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

06 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	Đơn vị tính: VND 01/01/2020
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.105.262.103.401	944.597.766.521
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	19.826.662.805	23.636.154.345
1	Tiền	111		19.826.662.805	23.636.154.345
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	22.450.000.000	2.006.860.822
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.450.000.000	2.006.860.822
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.794.548.728	304.718.311.959
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	218.279.350.408	265.955.981.089
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	59.015.135.908	34.788.321.433
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	25.300.000.000	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	17.200.062.412	3.974.009.437
IV	Hàng tồn kho	140		735.156.064.436	591.859.290.896
1	Hàng tồn kho	141	V.7.	735.156.064.436	591.859.290.896
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.034.827.432	22.377.148.499
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.892.980.922	583.045.372
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.885.187.596	21.794.103.127
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	256.658.914	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		483.404.333.348	437.030.237.820
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.015.076.450	989.425.739
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	2.015.076.450	989.425.739
II	Tài sản cố định	220		253.055.843.170	222.517.967.758
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	239.412.652.794	220.208.403.188
-	- Nguyên giá	222		363.458.578.429	321.626.647.803
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.045.925.635)	(101.418.244.615)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	13.456.622.537	2.208.688.839
-	- Nguyên giá	225		15.763.545.160	4.050.381.818
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.306.922.623)	(1.841.692.979)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	186.567.839	100.875.731
-	- Nguyên giá	228		337.200.000	211.200.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.632.161)	(110.324.269)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12.	55.185.112.404	41.516.194.133
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.185.112.404	41.516.194.133
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	162.500.000.000	162.500.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		119.000.000.000	119.000.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.500.000.000	33.500.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		10.648.301.324	9.506.650.190
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	10.648.301.324	9.506.650.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.588.666.436.749	1.381.628.004.341

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		980.302.540.466	817.175.032.189
I Nợ ngắn hạn	310		905.295.876.912	749.650.983.626
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	118.434.089.618	86.574.555.108
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	38.120.586.943	7.960.634.536
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	14.587.928.609	9.201.808.654
4 Phải trả người lao động	314		7.466.075.591	10.633.661.618
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	7.239.355.070	8.848.350.514
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	3.751.710.033	2.545.308.981
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	715.434.531.048	623.286.664.215
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		261.600.000	600.000.000
II Nợ dài hạn	330		75.006.663.554	67.524.048.563
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	75.006.663.554	67.524.048.563
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		608.363.896.283	564.452.972.152
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	608.363.896.283	564.452.972.152
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		479.999.990.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		479.999.990.000	479.999.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(90.000.000)	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.200.000.000	3.000.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.253.906.283	81.452.982.152
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.964.982.152	19.071.178.739
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		44.288.924.131	62.381.803.413
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.588.666.436.749	1.381.628.004.341

Hưng Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lương Thị Tân Hiền

Bùi Thị Hằng

Nguyễn Đức Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III/2020

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý III/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
			Quý III/2020	Quý III/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	390.869.632.855	284.081.286.436	892.287.320.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		390.869.632.855	284.081.286.436	892.287.320.460
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	334.849.015.589	236.824.902.524	757.655.999.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.020.617.266	47.256.383.912	134.631.320.746
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.836.548.034	510.020.770	3.486.640.325
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	15.764.647.898	11.307.522.798	45.385.886.440
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.360.482.364	11.095.696.781	43.252.142.223
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	5.436.637.211	5.259.725.252	12.787.498.990
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	8.491.059.060	7.642.758.056	23.211.319.182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		28.164.821.131	23.556.398.576	56.733.256.459
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	35.541.206	336.650.743	107.668.058
12. Chi phí khác	32	VI.5.	562.482.542	1.348.170.386	1.182.257.380
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(526.941.336)	(1.011.519.643)	(1.074.589.322)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.637.879.795	22.544.878.933	55.658.667.137
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	5.640.547.563	4.772.395.105	11.369.743.006
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.997.332.232	17.772.483.828	44.288.924.131

Hưng Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Chức vụ: **CHỦ TỊCH HĐQT**

Kế toán trưởng

Người lập



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Đức Cường

Lương Thị Tân Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.658.667.137	46.670.397.991
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.133.218.556	20.889.738.955
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		(268.533.276)	(316.058.085)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.605.608.281)	(5.344.215)
- Chi phí lãi vay	06		44.974.511.176	30.384.551.840
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		120.892.255.312	97.623.286.486
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.468.568.084	(64.877.539.554)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(143.296.773.540)	(133.348.279.788)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải)	11		84.740.766.934	110.391.645.616
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.451.586.684)	556.898.640
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.341.274.567)	(30.384.551.840)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.872.262.415)	(15.610.769.882)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(378.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.761.693.124	(35.649.310.322)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(67.340.012.239)	(59.329.728.873)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.743.139.178)	(10.480.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.335.152.717	5.344.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110.747.998.700)	(69.804.384.658)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		694.884.297.551	670.153.501.078
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(601.322.661.706)	(565.041.810.731)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.579.317.363)	(1.533.545.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		86.982.318.482	103.578.144.819
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.003.987.094)	(1.875.550.161)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.636.154.345	11.470.227.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		194.495.554	(269.438.794)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	19.826.662.805	9.325.238.558

Hưng Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người lập



Lương Thị Tân Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đức Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 10 được cấp ngày 08 tháng 07 năm 2020.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	33,5%	33,5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi nhánh Thanh Hóa - Hạch toán độc lập

KCN Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh Bim Sơn. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh Bim Sơn đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính. Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc, thiết bị	07 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí may gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Thuế**17.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền	19.826.662.805	23.636.154.345
<i>Tiền mặt</i>	<i>3.222.116.469</i>	<i>5.484.888.775</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>16.604.546.336</i>	<i>18.151.265.570</i>
Tiền gửi VND	14.889.607.668	18.151.265.570
Tiền gửi ngoại tệ	1.714.938.668	-
Cộng	19.826.662.805	23.636.154.345

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	22.450.000.000	-	2.006.860.822	2.006.860.822
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	22.450.000.000	-	2.006.860.822	2.006.860.822
Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu (**)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	32.450.000.000	10.000.000.000	12.006.860.822	12.006.860.822

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành năm 2019 với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	119.000.000.000	-	119.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	119.000.000.000	-	119.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Eco	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-
Cộng	152.500.000.000	-	152.500.000.000	-

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(*) Tại ngày 30/09/2020 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết do cổ phiếu Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và liên kết do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	218.279.350.408	-	265.955.981.089	-
Công ty CP Thái Thuận Hưng	13.436.597.478	-	28.604.575.000	-
Công ty cổ phần sản xuất điện tử Thành Long	29.959.838.772	-	-	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Anh	-	-	27.188.147.500	-
LY ECO PAK LIMITED	2.841.560.540	-	1.024.049.153	-
Các khách hàng khác	92.160.891.656	-	75.439.917.955	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	79.880.461.962	-	133.699.291.481	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	218.279.350.408	-	265.955.981.089	-

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	59.015.135.908	34.788.321.433
Công ty CP Thái Thuận Hưng	773.217.620	10.460.384.507
Công Ty TP Đầu Tư và Xây Dựng HUD4	5.968.000.000	4.968.000.000
ZHEJIANG YANPENG NONWOVEN MACHINERY CO.,LTD	5.069.030.400	-
Các khách hàng khác	38.169.160.164	19.359.936.926
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.	9.035.727.724	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	59.015.135.908	34.788.321.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Phải thu về cho vay**

	30/09/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	25.300.000.000	-	-	-
Cho vay các cán bộ nhân viên trong công ty.	25.300.000.000	-	-	-
Cộng	25.300.000.000	-	-	-

Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 12%/năm có tài sản đảm bảo.

6. Phải thu khác

	30/09/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	17.200.062.412	-	3.974.009.437	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	1.629.606.848	-	2.725.592.897	-
Ký cược, ký quỹ (*)	15.300.000.000	-	748.416.540	-
Phải thu khác 1388	270.455.564	-	500.000.000	-
b) Dài hạn	2.015.076.450	-	989.425.739	-
Ký cược, ký quỹ (*)	1.260.858.339	-	699.584.248	-
Thuế GTGT của tài sản thuế tài chính	754.218.111	-	289.841.491	-
Cộng	19.215.138.862	-	4.963.435.176	-

(*) Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

(*) Ký cược ký quỹ là các khoản ký quỹ mở LC, ký quỹ thuê tài chính và đặt cọc các hợp đồng.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	244.632.468.820	-	190.150.909.595	-
Công cụ, dụng cụ	12.711.558.114	-	9.582.386.246	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	394.004.086.149	-	388.996.931.811	-
Hàng hóa	83.807.951.353	-	3.129.063.244	-
Cộng	735.156.064.436	-	591.859.290.896	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III/2020

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	48.816.620.733	227.384.831.396	42.747.116.455	2.678.079.219	321.626.647.803
Mua mới trong năm	-	27.848.179.152	672.727.272	908.341.951	29.429.248.375
Xây dựng hoàn thành	8.294.428.180	-	-	-	8.294.428.180
Sửa chữa nâng cấp	678.231.833	2.389.022.238	106.000.000	-	3.173.254.071
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	935.000.000	-	935.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại tài sản	-	521.827.378	(514.999.999)	(6.827.379)	-
Số dư ngày 30/09/2020	57.789.280.746	258.143.860.164	43.945.843.728	3.579.593.791	363.458.578.429
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	16.115.198.846	68.018.800.430	16.583.357.609	700.887.730	101.418.244.615
Khấu hao trong năm	2.582.100.157	15.621.357.190	3.364.551.249	268.385.376	21.836.393.972
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	791.287.048	-	791.287.048
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2020	18.697.299.003	83.640.157.620	20.739.195.906	969.273.106	124.045.925.635
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	32.701.421.887	159.366.030.966	26.163.758.846	1.977.191.489	220.208.403.188
Tại ngày 30/09/2020	39.091.981.743	174.503.702.544	23.206.647.822	2.610.320.685	239.412.652.794

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.451.987.829 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 231.184.467.381 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	4.050.381.818	4.050.381.818
Thuê tài chính trong kỳ	-	12.267.431.191	380.732.151	12.648.163.342
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(935.000.000)	(935.000.000)
Số dư ngày 30/09/2020	-	12.267.431.191	3.496.113.969	15.763.545.160
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	1.841.692.979	1.841.692.979
Khấu hao trong năm	-	501.573.594	754.943.098	1.256.516.692
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(791.287.048)	(791.287.048)
Số dư ngày 30/09/2020	-	501.573.594	1.805.349.029	2.306.922.623
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	-	-	2.208.688.839	2.208.688.839
Tại ngày 30/09/2020	-	11.765.857.597	1.690.764.940	13.456.622.537

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	-	-	211.200.000	211.200.000
Mua trong năm	-	-	126.000.000	126.000.000
Tại ngày 30/09/2020	-	-	337.200.000	337.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	-	-	110.324.269	110.324.269
Khấu hao trong năm	-	-	40.307.892	40.307.892
Tại ngày 30/09/2020	-	-	150.632.161	150.632.161
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	-	-	100.875.731	100.875.731
Tại ngày 30/09/2020	-	-	186.567.839	186.567.839

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.700.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.892.980.922	583.045.372
Chi phí thuê kho, văn phòng	1.039.257.958	308.212.510
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí chờ phân bổ	264.388.696	-
Chi phí bảo hiểm	589.334.268	274.832.862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

b) Dài hạn	10.648.301.324	9.506.650.190
Chi phí giải phóng mặt bằng không được trừ (*)	324.594.371	331.310.117
Chi phí giải phóng mặt bằng còn được khấu trừ (*)	702.596.460	702.596.460
Lỗi bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	446.387.627	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.174.722.866	8.472.743.613
Cộng	12.541.282.246	10.089.695.562

(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng tại nhà máy 2	-	5.189.623.818
Xây dựng tại nhà máy 1 (*)	29.226.351.225	25.631.587.136
Mua sắm TSCĐ	25.958.761.179	10.694.983.179
Cộng	55.185.112.404	41.516.194.133

(*) Công trình xây dựng tại NM 1 đang được tài trợ một phần bằng các khoản vay trung hạn Agribank - CN Hưng Yên

13. Phải trả người bán

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	118.434.089.618	118.434.089.618	86.574.555.108	86.574.555.108
Công ty Cổ phần nhựa OPEC	-	-	25.365.100.000	25.365.100.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	18.216.247.520	18.216.247.520	-	-
Công ty Cổ phần công nghiệp Quảng An 1	10.304.250.000	10.304.250.000	5.440.000.000	5.440.000.000
Các khách hàng khác	89.913.592.098	89.913.592.098	43.653.805.708	43.653.805.708
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	-	-	12.115.649.400	12.115.649.400
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	118.434.089.618	118.434.089.618	86.574.555.108	86.574.555.108

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	38.120.586.943	7.960.634.536
RE-BAG BELGIUM BV	3.687.453.000	-
MARIO CO., LTD	1.766.864.345	-
ARDALE INTERNATIONAL LIMITED	1.209.798.452	130.647.025
VIGNOLPLAST S.R.L.	-	1.477.704.480
Các khách hàng khác	31.456.471.146	6.352.283.031

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***b) Dài hạn****Cộng**

-	-
38.120.586.943	7.960.634.536

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/09/2020
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.274.378.417	2.274.378.417	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	42.354.122	42.354.122	-
Thuế TNDN	9.090.328.018	11.369.743.006	5.872.262.415	14.587.808.609
Thuế thu nhập cá nhân	111.480.636	567.124.531	678.605.167	-
Thuế tài nguyên	-	1.200.000	1.080.000	120.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	54.110.350	54.110.350	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	229.018.234	229.018.234	-
Cộng	9.201.808.654	14.541.928.660	9.155.808.705	14.587.928.609

b) Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân	-		256.658.914	256.658.914
Cộng	-	-	256.658.914	256.658.914

16. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng nhân viên	530.450.998	1.032.080.491
- Trích trước chi phí lãi vay	1.588.047.192	1.677.179.536
- Xây dựng cơ bản	5.000.000.000	6.000.000.000
- Các khoản trích trước khác;	120.856.880	139.090.487

b) Dài hạn

Cộng	7.239.355.070	8.848.350.514
-------------	----------------------	----------------------

17. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	151.965.951	93.555.154
Bảo hiểm xã hội	2.347.820.492	-
Bảo hiểm y tế	116.742.154	-
Bảo hiểm thất nghiệp	50.935.414	-
Phải trả khác	1.084.246.022	2.451.753.827

b) Dài hạn

Cộng	3.751.710.033	2.545.308.981
-------------	----------------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	715.434.531.048	715.434.531.048	694.041.968.320	601.894.101.487	623.286.664.215	623.286.664.215
Vay ngắn hạn (19.1)	694.293.228.950	694.293.228.950	673.764.428.528	592.060.505.910	612.589.306.332	612.589.306.332
Vay dài hạn đến hạn trả (19.2)	16.822.090.354	16.822.090.354	16.078.763.931	9.262.155.796	10.005.482.219	10.005.482.219
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (19.3)	4.319.211.744	4.319.211.744	4.198.775.861	571.439.781	691.875.664	691.875.664
b) Dài hạn	75.006.663.554	75.006.663.554	33.768.032.365	26.285.417.374	67.524.048.563	67.524.048.563
Vay dài hạn (19.2)	71.693.504.824	71.693.504.824	21.119.869.023	16.078.763.931	66.652.399.732	66.652.399.732
Nợ thuê tài chính dài hạn (19.3)	3.313.158.730	3.313.158.730	12.648.163.342	10.206.653.443	871.648.831	871.648.831
Cộng	790.441.194.602	790.441.194.602	727.810.000.685	628.179.518.861	690.810.712.778	690.810.712.778

17.1 Vay ngắn hạn

	30/09/2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
--	------------	---------------------------	------------------	-------------------

Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long

64.363.566.154

Gốc vay trả cuối kỳ kế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.

Lãi suất từ 7,5% đến 10%

- Số tiết kiệm có kỳ hạn mang tên Ngô Kim Dung trị giá 10 tỷ đồng

- Các khoản phải thu luân chuyển trị giá 60.606.060.606 đồng.

- Phương tiện vận tải và máy móc giá trị 13 tỷ đồng, hai bất động sản cá nhân giá trị 23 tỷ đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III/2020

Mẫu số B09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	276.700.686.937	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	- Hệ thống nhà xưởng xây dựng trên thửa đất Nhà máy 1 và một số máy móc thiết bị của Công ty trị giá, bất động sản (Quyền sử dụng đất nhà ở Lạng Sơn tại thửa đất số 42 tờ bản đồ 18-C, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 100026 do UBND huyện Cao Lộc cấp ngày 27/5/2008) tổng giá trị 109 tỷ. - Hàng tồn kho NMI giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	149.710.135.041	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Sở tiết kiệm giá trị 10 tỷ tên Ngô Kim Dung, hợp đồng tiền gửi 5 tỷ và trái phiếu dài hạn của Agribank 10 tỷ. - Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 18.208.540.000 đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 115 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	110.121.020.623	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	- Hợp đồng tiền gửi trị giá 7,05 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	59.830.349.589	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 12.391.600.000 đồng, máy móc thiết bị trị giá 20.373.000.000 đồng, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty. Các khoản phải thu giá trị 43.000.000.000.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.773.252.752	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5% với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	830.404.654	Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 7,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 1 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh 9.963.813.200 Gốc vay trả cuối kỳ khế ước 9 tháng. Trả lãi ngày, lãi trả ngày 25 hàng tháng Lãi 6,5% với VND

Cộng
694.293.228.950

17.2 Vay dài hạn

Đối tượng vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	30/09/2020	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	43.930.812.183		
	3.928.006.133		
Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long	22.572.184.283	Lãi suất 8,9% đến 11,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	7.203.263.459		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	18.642.379.704	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	5.690.820.762		
Cộng	85.145.376.170		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>16.822.090.354</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>68.323.285.816</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17.3 Các khoản nợ thuế tài chính**

Thời hạn	30/09/2020		01/01/2020	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	8.303.300.601	7.632.370.474	1.765.005.198	201.480.703
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				
Cộng	8.303.300.601	7.632.370.474	1.765.005.198	201.480.703
				1.563.524.495
				1.563.524.495

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	250.000.000.000	-	53.892.980.486	303.892.980.486
Góp vốn bằng tiền	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	62.381.803.413	62.381.803.413
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.999.990.000	-	(29.999.990.000)	-
Phân phối các quỹ	-	-	(3.888.000.000)	(3.888.000.000)
Giảm khác	-	-	(933.811.747)	(933.811.747)
Số dư tại ngày 31/12/2019	479.999.990.000	-	81.452.982.152	561.452.972.152
Lãi trong kỳ này	-	-	44.288.924.131	44.288.924.131
Trích lập quỹ (*)	-	-	(6.200.000.000)	(6.200.000.000)
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Chi phí tư vấn	-	(90.000.000)	-	(90.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2020	479.999.990.000	(90.000.000)	119.253.906.283	599.163.896.283

(*) Tại ngày 28 tháng 6 năm 2020, Công ty trích lập quỹ và thù lao HĐQT, BKS theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2806/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	479.999.990.000	250.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	479.999.990.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	479.999.990.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.999.999	47.999.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu phổ thông	47.999.999	47.999.999
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại:*

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Dollar Mỹ (USD)	73.810,81	538.196,29
Euro (EUR)	376,58	29.463,40

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND</u>
Tổng doanh thu	892.287.320.460	773.027.070.237
Doanh thu bán hàng	890.091.173.422	771.797.638.419
Doanh thu khác	2.196.147.038	1.229.431.818
Doanh thu thuần	892.287.320.460	773.027.070.237

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND</u>
Giá vốn hàng bán	757.111.721.328	660.507.920.151
Giá vốn khác	544.278.386	567.789.311
Cộng	757.655.999.714	661.075.709.462

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.605.608.281	5.344.215
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	174.437.618	1.284.831.888
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	706.594.426	316.058.085
Cộng	3.486.640.325	1.606.234.188

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND</u>
Lãi tiền vay, trả chậm	44.370.029.787	30.384.551.840
Lãi thuê tài chính	604.481.389	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	411.375.264	1.732.311.422
Cộng	45.385.886.440	32.116.863.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

5. Thu nhập khác và chi phí khác	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Thu nhập khác		
Thu phạt	-	429.379.261
Các khoản thu nhập khác	107.668.058	828.157.287
Cộng	107.668.058	1.257.536.548
Chi phí khác		
- Chi phí khác		-
- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu		1.841.072.834
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ	1.182.257.380	984.819.167
Cộng	1.182.257.380	2.825.892.001
Lợi nhuận khác	(1.074.589.322)	(1.568.355.453)
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	3.998.823.194	4.067.243.974
- Chi phí vật liệu, bao bì	49.005.628	2.396.417
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	114.217.008	52.125.465
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.292.380.876	8.488.645.981
- Chi phí bằng tiền khác	333.072.284	1.490.471.502
Cộng	12.787.498.990	14.100.883.339
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	8.661.604.989	6.308.949.680
- Chi phí đồ dùng văn phòng	67.119.790	916.677
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.529.562.201	2.150.149.266
- Thuế, phí và lệ phí	67.318.293	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.405.574.184	8.322.731.807
- Chi phí bằng tiền khác	480.139.725	2.318.347.488
Cộng	23.211.319.182	19.101.094.918
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	720.231.521.402	703.452.372.850
Chi phí nhân công	75.154.639.342	63.648.772.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.133.218.556	13.889.738.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.505.829.559	40.568.316.314
Chi phí khác bằng tiền	1.333.764.315	2.634.340.734
Cộng	902.358.973.174	824.193.541.677

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	55.658.667.137	46.670.397.991
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.180.766.465	6.841.392.866
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	9.281.430	(269.438.794)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	56.848.715.032	53.242.352.063
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.369.743.006	10.648.470.413
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.369.743.006	10.648.470.413

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	694.884.297.551	670.153.501.078
Cộng	694.884.297.551	670.153.501.078

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	601.322.661.706	565.041.810.731
- Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	6.579.317.363	1.533.545.528
Cộng	607.901.979.069	566.575.356.259

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính quý III/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên
 Nguyễn Đức Cường
 Ngô Kim Dung
 Lê Văn Quang
 Nguyễn Kim Anh
 Bùi Thế Quyền
 Phạm Văn Chi

Mối quan hệ

Công ty con
 Cùng chủ tịch HĐQT
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	72.055.228.425	127.790.606.759
		Mua bao bì, manh dẹt	102.466.405.514	62.873.462.226
		Mua dịch vụ	540.000.000	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Bán hạt nhựa	10.003.940.000	107.881.900.200
		Cho thuê máy	877.851.582	-

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Các khoản phải thu khách hàng	79.880.461.962	133.699.291.481
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	52.094.587.342	70.745.422.601
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	27.785.874.620	62.953.868.880
Các khoản phải trả người bán	-	12.115.649.400
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	-	12.115.649.400
Các khoản trả trước cho người bán	9.035.727.724	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	9.035.727.724	-
Phải thu về cho vay	10.200.000.000	-
Ngô Kim Dung	10.000.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	200.000.000	-
Các khoản phải thu khác	448.962.605	1.367.230.421
Ngô Kim Dung	-	-
Bùi Thế Quyền	2.000.000	-
Nguyễn Kim Anh	2.000.667	15.007.779
Bùi Quang Sỹ	363.204.652	918.773.972
Phạm Văn Chí	16.894.060	20.000.000
Lê Văn Quang	64.863.226	413.448.670

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.772.938.687	2.051.390.086
Cộng	1.772.938.687	2.051.390.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/09/2020 và cho kỳ từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Kết quả kinh doanh	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	218.438.631.079	673.848.689.381	892.287.320.460
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	159.185.478.254	598.470.521.460	757.655.999.714
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	59.253.152.825	75.378.167.921	134.631.320.746
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ			3.594.308.383
Tổng các khoản chi phí không phân bổ			82.566.961.992
Lợi nhuận trước thuế TNDN			55.658.667.137
Thuế TNDN			11.369.743.006
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			44.288.924.131
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản không phân bổ	-	-	1.588.666.436.749
Tổng tài sản			1.588.666.436.749
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	980.302.540.466
Tổng nợ phải trả			980.302.540.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Tại ngày 30/09/2019 và cho kỳ từ 01/01/2019 đến 30/09/2019****Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực
 Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ
 Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận
 Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	281.801.425.285	491.225.644.952	773.027.070.237
	202.683.773.781	458.391.935.681	661.075.709.462
	79.117.651.504	32.833.709.271	111.951.360.775
			2.863.770.736
			68.144.733.520
			46.670.397.991
			10.648.470.413
			36.021.927.578
	-	-	967.779.321.521
	-	-	967.779.321.521
	-	-	645.636.897.285
	-	-	645.636.897.285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng Quý III/2019 của Công ty Cổ phần Thuận Đức và Báo cáo tài chính riêng năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam .

Hưng Yên, ngày 19 tháng 10 năm 2020

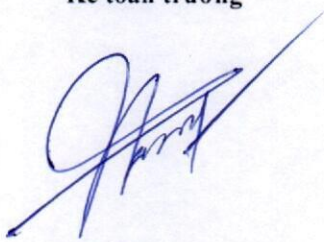
CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Lương Thị Tân Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Chức tịch HĐQT



Nguyễn Đức Cường

